

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **317/2024/HNGĐ-ST**

Ngày 05/12/2024

*“V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Kha

Bà Nguyễn Thị Phú

- Thư ký phiên tòa: Ông Tôn Trọng Hưng - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Việt Anh - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 05 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 282/2024/TLST-HNGĐ ngày 28/10/2024 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 271/2024/QĐ-ST ngày 12/11/2024 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 391 ngày 25/11/2024 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Vi Thị X, sinh năm 1983 (Xin vắng mặt)

HKTT: Thôn K, xã Đ, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang sinh sống tại Đài Loan.

- Người đại diện nhận văn bản tố tụng: Anh Vi Văn T, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn K, xã Đ, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Anh Chu Văn T1, sinh năm 1986 (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn K, xã Đ, huyện S, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn là chị Vi Thị X trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Chu Văn T1 kết hôn với nhau năm 2005 và đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đến năm 2009 gia đình chị chuyển từ xã P, huyện L, sang xã Đ, huyện S. Tuy nhiên sau đó giữa vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm. Hiện nay giữa vợ chồng đã ly thân và không còn liên lạc gì với nhau nữa, anh T1 đã cắt đứt liên lạc với chị. Đến nay giữa chị và anh T1 không còn quan tâm đến nhau nữa, vợ chồng đã sống ly thân. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải

quyết cho chị và anh Chu Văn T1 được ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Chu Văn Q, sinh ngày 13/10/2005 và cháu Chu Đức T2, sinh ngày 30/07/2009. Hiện nay cháu Q đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Còn cháu T2 đề nghị Tòa án giao cháu cho anh T1 nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn anh Chu Văn T1 trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và chị Vi Thị X kết hôn với nhau năm 2005. Hiện nay chị T1 đang lao động tại Đài Loan, tình cảm vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không có tiếng nói chung. Chị X ở nước ngoài không quan tâm đến chồng và các con ở nhà. Hiện nay vợ chồng đã ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay đồng ý được ly hôn với chị X.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Chu Văn Q, sinh ngày 13/10/2005 và cháu Chu Đức T2, sinh ngày 30/07/2009. Đối với cháu Q đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với cháu T2 đề nghị toà án giao cho anh chăm sóc và nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi cháu T2 đề nghị chị X có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu T2 mỗi tháng 2.000.000đồng / tháng. Thời điểm cấp dưỡng từ ngày Tòa án xét xử cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, chị X và anh T1 xin vắng mặt và giữ nguyên ý kiến. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 117, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 161, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 1, 2 Điều 479 BLTTDS; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vi Thị X. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: chị Vi Thị X được ly hôn anh Chu Văn T1.

Về con chung: Giao cháu Chu Đức T2 cho anh Chu Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Về việc cấp dưỡng nuôi con buộc chị X cấp dưỡng nuôi cháu T2 cho anh T1 mức 2.000.000đồng / 1 tháng, thời điểm cấp dưỡng từ ngày

05/12/2024 cho đến khi cháu T2 khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và công nợ chung không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: chị Vi Thị X phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của các văn bản, tài liệu chị Vi Thị X gửi từ nước ngoài đến Tòa án: Do Đơn khởi kiện, B tự khai, Giấy ủy quyền và đơn xin giải quyết vắng mặt của chị X gửi đến Tòa án không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền tại nước ngoài. Tòa án trưng cầu giám định dấu vân tay của chị X trong các tài liệu gửi đến Tòa án. Tại kết luận giám định số 2387/KL-KTHS ngày 11/11/2024 của Phòng K - Công an tỉnh B kết luận: Dấu vân tay màu đỏ in trên các tài liệu cần giám định so với dấu vân tay trên Chỉ bản số 121789764 mang tên Vi Thị X, sinh năm 1983 do Phòng C về TTXH - Công an tỉnh B cung cấp là của cùng một người; chữ ký có nội dung X - Vi Thị X dưới các mục người làm đơn, người ủy quyền trên các tài liệu cần giám định là do cùng một người ký, viết ra. Do đó, có căn cứ xác định chị Vi Thị X là người ký và lập các giấy tờ “Đơn khởi kiện, B tự khai, Giấy ủy quyền và đơn xin giải quyết vắng mặt” gửi đến Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận tính hợp pháp của các văn bản, tài liệu này để giải quyết vụ án.

[2]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Vi Thị X là người Việt Nam hiện đang sinh sống ở nước ngoài có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Chu Văn T1. Căn cứ công văn số: 28345/QLXNC-P3 ngày 29/11/2024 của Cục Q1 - Bộ C1 thì chị Vi Thị X đã xuất cảnh ra nước ngoài ngày 19/4/2023, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Chị X và anh T1 đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Vi Thị X và anh Chu Văn T1 kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 22/01/2005 tại UBND xã P, huyện L nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn chị X xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị được ly hôn với anh T1. Xem xét đơn khởi kiện của chị X, HĐXX thấy: Hiện nay giữa chị X và anh T1 đã phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm không hòa hợp được. Chị X hiện đang ở nước ngoài, vợ chồng xa cách và sống ly thân, không quan tâm đến

cuộc sống của nhau nữa. Anh T1 cũng xác định vợ chồng không còn tình cảm và đồng ý ly hôn. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị X và anh T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị X, xử cho chị X được ly hôn với anh T1.

[4]. Về nuôi con chung: Đối với cháu Chu Văn Q, sinh năm 2005 hiện đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Đối với cháu Chu Đức T2, sinh ngày 30/07/2009 hiện đang ở cùng anh T1. Cả chị X và anh T1 đều thống nhất giao cháu T2 cho anh T1 nuôi dưỡng. Căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, cần giao cháu T2 cho anh T1 được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung chị X đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật; anh T1 đề nghị chị X cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu T2 mỗi tháng 2.000.000 đồng. Xét yêu cầu cấp dưỡng và mức cấp dưỡng anh T1 đề nghị là phù hợp với quy định pháp luật nên HĐXX chấp nhận đề nghị của anh T1 về việc yêu cầu chị X cấp dưỡng nuôi cháu T2 cho anh T1 mức 2.000.000đồng / 1 tháng. Thời điểm cấp dưỡng từ ngày 05/12/2024 cho đến khi cháu T2 khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự không đề nghị nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc chị Vi Thị X phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm và 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 1, 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 117, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 161, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 1, 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vi Thị X.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Vi Thị X được ly hôn anh Chu Văn T1.

2. Về con chung: Giao cháu Chu Đức T2, sinh ngày 30/07/2009 cho anh Chu Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Vi Thị X có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Chu Đức T2 cho anh Chu Văn T1 mức 2.000.000đồng / 1 tháng. Thời điểm cấp dưỡng từ ngày 05/12/2024 cho đến khi cháu T2 khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, chị Vi Thị X không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Chị Vi Thị X phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm và 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Xác nhận chị X đã nộp số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000147 ngày 28/10/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Chị X còn phải nộp số tiền 300.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo:

- Chị Vi Thị X có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Anh Chu Văn T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- UBND xã Phong Minh, huyện Lục Ngạn;
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Thị Hải Hương